

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN KIỂM TRA

Năm Học : 2011 - 2012

Lớp Học : N34CCD1

Học Kỳ : 1

Môn Học : AutoCad

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 2						HỆ SỐ 3			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3		1	2	3	
1	3451010002	Nguyễn Ngọc Anh	6	6					7			6.4	6.4			
2	3451010004	Phạm Đăng Bảo	6	6					6			6.0	6.0			
3	3451010006	Nguyễn Đình Công	5	5					0	4		2.9	2.9	4.6		
4	3451010008	Nguyễn Đình Do	8	7					6			6.9	6.9			
5	3451010010	Lê Minh Đại	6	7					7			6.7	6.7			
6	3451010012	Đinh Ngọc Điền	8	9					10			9.1	9.1			
7	3451010013	Nguyễn Thanh Đông	8	8					9			8.4	8.4			
8	3451010016	Bùi Thanh Giang	9	9					10			9.4	9.4			
9	3451010018	Nguyễn Văn Hiếu	8	7					8			7.7	7.7			
10	3451010017	Nguyễn Thanh Hiếu	9	9					8			8.6	8.6			
11	3371010160	Phan Quý Hiển	0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		
12	3240000033	Trần Thanh Hoàng	0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		
13	3451010021	Lê Văn Hoành	5	6					5			5.3	5.3			
14	3451010025	Hoàng Văn Hưng	8	7					8			7.7	7.7			
15	3451010026	Phạm Đình Khánh	8	7					5			6.4	6.4			
16	3451010027	Phạm Tuấn Khải	7	8					9			8.1	8.1			
17	3451010028	Hồ Ngọc Kiên	5	5					7			5.9	5.9			
18	3451010029	Nguyễn Trọng Kỳ	10	9					7			8.4	8.4			
19	3451010075	Xa Tấn Lại	0	0					0	0		0.0	0.0	0.0		
20	3451010033	Nguyễn Phi Long	6						4	0		4.8	4.8	2.4		
21	3451010034	Phan Hoàng Long	0						0	0		0.0	0.0	0.0		
22	3451010035	Trần Hữu Long	0						0	0		0.0	0.0	0.0		
23	3451010038	Mai Văn Lịch	6						5			5.4	5.4			
24	3451010039	Võ Phước Lợi	8						6			6.8	6.8			
25	3341010072	Nguyễn Phước Lý	5						3	3		3.8	3.8	3.8		
26	3451010040	Nguyễn Công Nam	7						8			7.6	7.6			
27	3451010041	Nguyễn Hữu Nghĩa	5						5			5.0	5.0			
28	3451010042	Lê Văn Nhuận	8						7			7.4	7.4			
29	3451010043	Trần Hoài Nhon	7						6			6.4	6.4			
30	3451010045	Trần Văn Phong	8						9			8.6	8.6			
31	3451010046	Trần Phong Phú	6						6			6.0	6.0			

STT	Mã SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 2						HỆ SỐ 3			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3		1	2	3	
32	3451010047	Thối Ngọc	Phúc	0						0	0		0.0	0.0	0.0		
33	3451010048	Nguyễn Vĩnh	Phượng	5						5			5.0	5.0			
34	3451010049	Đào Duy	Quang	6						6			6.0	6.0			
35	3451010050	Trần Anh	Quảng	5						5			5.0	5.0			
36	3451010052	Nguyễn Văn	Quyền	6						6			6.0	6.0			
37	3451010053	Nguyễn Minh	Sang	8	6					6			6.6	6.6			
38	3451010054	Phạm Tiến	Sáng	4						5	3		4.6	4.6	3.4		
39	3451010056	Nguyễn Hoàng	Tấn	5						6			5.6	5.6			
40	3451010076	Trương Văn	Tạo	0						0	0		0.0	0.0	0.0		
41	3451010057	Phạm Ngọc	Thắng	6						6			6.0	6.0			
42	3451010058	Trương Thanh	Thảo	8						6			6.8	6.8			
43	3451010059	Lê Văn	Thông	0						0	0		0.0	0.0	0.0		
44	3451010061	Huỳnh Nguyễn Hồng	Thịnh	4						2	0		2.8	2.8	1.6		
45	3451010062	Nguyễn Quang Minh	Thơ	7						5			5.8	5.8			
46	3451010063	Bùi Văn	Thương	8						7			7.4	7.4			
47	3451010065	Phạm Hoàng	Tiến	6						6			6.0	6.0			
48	3371010507	Nguyễn Văn	Trọng	6						6			4.3	4.3			
49	3451010067	Nguyễn	Trọng	9						6			7.2	7.2			
50	3451010068	Nguyễn Quốc	Trung	6						6			6.0	6.0			
51	3451010069	Nguyễn Công	Trứ	8						5			6.2	6.2			
52	3451010070	Nguyễn	Tuấn	10	10					9			9.6	9.6			
53	3451010071	Nguyễn Tư	Tùng	6						6			6.0	6.0			
54	3371010566	Phùng Xuân	Văn										0.0	0.0			
55	N34CCD1	Nguyễn Văn	Vinh	10	10					8			9.1	9.1			

Tổng số: 55 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	4	7.27
Giỏi	5	9.09
Khá	6	10.91
TB Khá	17	30.91

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	8	14.55
Không đạt	15	27.27
Miễn	0.00	0

Tp. HCM, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giáo viên bộ môn

Giáo Vụ Khoa